

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập của Việt Nam : Luận văn ThS / Phạm Văn Kim ; Nghd. : TS. Đinh Quang Ty . - H. : ĐHKT, 2008 . - 131 tr. + CD-ROM

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4-2006) của Đảng đã khẳng định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế-xã hội và chấp hành pháp luật.

Trong hơn hai mươi năm đổi mới vừa qua, Đảng và ả hà nước ta đã đưa ra nhiều quyết sách và tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp tổ chức, sắp xếp lại và đổi mới hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Công việc quan trọng này gắn liền với mục đích đổi mới cơ chế quản lý để doanh nghiệp nhà nước tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, đặc biệt trong bối cảnh Việt ả am đang hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Dưới tác động của những chính sách, cơ chế quản lý mới, hệ thống doanh nghiệp nhà nước đã có những chuyển biến tích cực và thu được những kết quả nhất định, cùng với các thành phần kinh tế khác góp phần ổn định kinh tế, chính trị- xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt ả am ngày càng hội nhập sâu hơn vào đời sống quốc tế, với vị thế và trách nhiệm mới – thành viên thứ 150 của WTO và là Ủy viên không thường trực của Liên hợp quốc, nhiều thời cơ, thuận lợi mới sẽ xuất hiện đồng thời với những khó khăn thách thức lớn. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp nhà nước vẫn bộc lộ những nhược điểm, tồn tại và thiếu sót. Điều đáng chú ý là cho đến nay nhiều doanh nghiệp ả hà nước vẫn chưa thực sự tự chủ trong sản xuất kinh doanh, vẫn trông chờ ỷ lại vào sự bao cấp của nhà nước, hoặc còn độc quyền trong kinh doanh dẫn đến năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp, không những không giữ được vị trí then chốt trong nền kinh tế mà còn gây ra những “hiệu ứng” rất bất lợi về phương diện chính trị – xã hội.

ả hư vậy, những vấn đề kinh tế nhà nước nói chung, quản lý nhà nước về doanh nghiệp nhà nước nói riêng hiện vẫn đang là vấn đề hệ trọng trong đường lối phát triển của Đảng và ả hà nước ta. Xuất phát từ vị trí, ý nghĩa

cấp bách về lý luận, thực tiễn của doanh nghiệp nhà nước, chúng tôi chọn đề tài **"Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập của Việt Nam"** để thực hiện luận văn thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Tình hình nghiên cứu

Ở nước ta, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và đặc biệt, trong những năm gần đây, những vấn đề liên quan tới doanh nghiệp nhà nước đã được nhiều tác giả nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi điểm qua một số công trình mang tính tiêu biểu:

-“Doanh nghiệp nhà nước trong cơ chế thị trường ở Việt nam”, GS.TS Vũ Huy Từ, ả XB Chính trị quốc gia, Hà ả ội, 1994;

-“Cải cách doanh nghiệp nhà nước- thực tiễn Việt nam và kinh nghiệm thế giới”, tập thể tác giả, ả XB chính trị Quốc gia, Hà nội, 1996;

- “Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và sự lãnh đạo của tổ chức Đảng trong công ty cổ phần”, Phí Văn Chỉ- chủ biên, ả XB Chính trị quốc gia, Hà ả ội, 2000;

-“Đổi mới, tăng cường thành phần kinh tế nhà nước- lý luận, chính sách và giải pháp”, GS.TS Vũ Đình Bách, ả XB Chính trị quốc gia, Hà ả ội, 2001;

-“Kinh tế nhà nước và quá trình đổi mới doanh nghiệp nhà nước”, PGS.TS ả gô Quang Minh, ả XB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2001;

-“Bán, khoán kinh doanh và cho thuê các doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am”.TS ả guyễn Văn Phúc, ả XB Chính trị quốc gia, Hà ả ội, 2003;

-“Doanh nghiệp nhà nước trong phát triển kinh tế- xã hội ở Việt ả am đến năm 2010”, PGS.TS ả gô Thắng Lợi, ả XB Chính trị quốcgia, Hà ả ội, 2004;v.v...

Các công trình nêu trên đã nghiên cứu về doanh nghiệp nhà nước ở nhiều góc độ và đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đặc biệt sau khi Việt ả am chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) . Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài này cho luận văn thạc sĩ của mình.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Luận chứng những cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước ở nước ta hiện nay, chỉ rõ những thành công, hạn chế và các nguyên nhân

tương ứng.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị đổi mới chính sách, cơ chế quản lý của ả hà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước qua 20 năm đổi mới và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài đi sâu phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong 20 năm đổi mới (1986 -2006) và đề xuất các giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

- Luận văn dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và ả hà nước ta, đồng thời sử dụng một số tư liệu và kết quả nghiên cứu, điều tra có liên quan đã được công bố.

- Phương pháp nghiên cứu được vận dụng là phương pháp phân tích, diễn giải và quy nạp, phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp đối chiếu-so sánh, v.v...

6. Đóng góp mới của luận văn

- Góp phần làm rõ thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am trong 20 năm đổi mới và đưa ra những giải pháp mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận có tính thời sự về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Cấu trúc của luận văn

ả goài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn bao gồm 3 chương

Chương 1: Quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập: cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế.

Chương 2: Thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước ở ViệtNam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương 3: Bối cảnh mới và những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 1

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

1.1. Doanh nghiệp nhà nước: Khái niệm, cách phân loại và vai trò của nó

Khái niệm : “ *Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn*”.

Phân loại: Luận văn đưa ra cách phân loại về doanh nghiệp nhà nước theo: Theo mức độ sở hữu , theo mô hình tổ chức hoạt động, theo phân cấp quản lý, theo các ngành kinh tế - kỹ thuật

1.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

- *Vai trò kinh tế*
- *Vai trò chính trị*
- *Vai trò xã hội*

1.2. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập

1.2.1. Quản lý nhà nước về kinh tế

1.2.1.1. Khái niệm:

Quản lý nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân là sự tác động có tổ chức, bằng pháp quyền của nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, để đạt các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đặt ra, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.1.2. Biểu hiện của quản lý nhà nước về kinh tế

*** Vai trò quản lý của nhà nước về kinh tế**

Vai trò quản lý của nhà nước về kinh tế bắt nguồn từ sự cần thiết phải phối hợp hoạt động chung và do tính chất của xã hội hoá quy định, việc khắc phục những nhược điểm, hạn chế và khuyết tật của cơ chế thị trường, để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ chế này hoạt động có hiệu quả không thể không có nhà nước với tư cách là chủ thể của toàn bộ nền kinh tế quốc dân

*** Các phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế**

Thứ nhất, phương pháp hành chính; Thứ hai, phương pháp kinh tế; Thứ ba, phương pháp giáo dục

** Chức năng quản lý nhà nước về kinh tế*

- Định hướng phát triển kinh tế đất nước thông qua các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế – xã hội.

- Cung ứng hàng hoá công cộng, những hàng hoá và dịch vụ mà thị trường không cung ứng hay cung ứng không đầy đủ, đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội

- Cung cấp các dịch vụ xã hội là một trách nhiệm tối cao khác của ả hà nước, ả hà nước cần tăng chi tiêu cho giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội khác

- Cung cấp một khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nhất quán, minh bạch và vững chắc

- Chính phủ phải quan tâm đúng mức đến việc xoá đói giảm nghèo và cải tạo môi trường

- Đảm bảo một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế

**. Nội dung quản lý nhà nước về kinh tế*

- Xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

- Tổ chức là một nội dung quản lý quan trọng nhằm đảm bảo điều kiện thực hiện các kế hoạch đã định

- Điều hoà, phối hợp

** Công cụ quản lý nhà nước về kinh tế: Hệ thống pháp luật, kế hoạch hoá, v.v...*

** Các chính sách kinh tế: Chính sách tài khoá, Chính sách tiền tệ, Chính sách tỷ giá hối đoái, Chính sách thu nhập, v.v...*

1.2.2. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

Khái niệm:

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước là phương thức tác động của nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước thông qua hệ thống luật pháp, các quy định, cách thức, phương tiện để doanh nghiệp nhà nước hoạt động, thực hiện theo các mục tiêu kinh tế – xã hội mà Nhà nước đề ra.

Các phương thức tác động của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước :

- ả hà nước tác động trực tiếp thông qua hình thức đầu tư, quản lý nhân sự, các chiến lược phát triển.

- ả hà nước tác động gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật, các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô, các định hướng phát triển chung của nền kinh tế ,...

Các phương tiện tác động của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

- Hệ thống luật pháp: luật doanh nghiệp, luật đầu tư, luật phá sản...

- Các kế hoạch

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát...
- Chính sách kinh tế: Chính sách chống độc quyền, tự do cạnh tranh; chính sách thuế, tín dụng, lãi suất...

1.3. Kinh nghiệm của một số nước trong việc quản lý doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập

1.3.1. Kinh nghiệm của các nước phát triển

Trong những thập niên gần đây, trào lưu cải cách quản lý doanh nghiệp nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa được bắt đầu ở Anh, Pháp, Italia, Tây Ban ả ha... cũng tiến hành tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả. Có thể khái quát thành những phương pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước, chẳng hạn như bán, tư nhân hoá, cổ phần hoá hoặc nếu cần thì giải thể doanh nghiệp.

Thứ hai, cải thiện môi trường cạnh tranh để cho các doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh một cách bình đẳng với các doanh nghiệp tư nhân, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thứ ba, áp dụng giới hạn ngân sách cứng, chẳng hạn cắt giảm bao cấp qua ngân sách hoặc tín dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, buộc các doanh nghiệp nhà nước phải tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, cải thiện khu vực tài chính, ngân hàng, cắt giảm việc bao cấp qua hệ thống ngân hàng đối với các doanh nghiệp nhà nước.

1.3.2. Kinh nghiệm của các nước ASEAN

Ả hững bài học kinh nghiệm của các nước ASEANẢ có thể nêu ra là:

Thứ nhất, phải có cơ sở khoa học, phương pháp luận cho việc cải cách doanh nghiệp nhà nước nhằm cơ cấu lại khu vực kinh tế nhà nước phù hợp với xu thế thời đại.

Thứ hai, phải có sự quyết tâm cao của chính phủ và tính kiên quyết của các cơ quan có trách nhiệm trong bộ máy ả hà nước.

Thứ ba, phải có sự thông hiểu, ủng hộ của dư luận xã hội và người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ tư, cải cách thể chế quản lý tạo cơ sở pháp lý ổn định và thuận tiện cho việc chuyển đổi mô hình doanh nghiệp nhà nước sang các loại hình khác như cổ phần hoá, bán khoán, cho thuê, liên doanh nước ngoài và tư nhân hoá...

1.3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

1.3.3.1. Cơ cấu và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

“Trung Quốc tiến hành cải cách doanh nghiệp nhà nước đã hơn 20 năm nay, nhưng theo các chuyên gia Trung Quốc thì mới có khởi sắc từ vài năm trở lại đây, nhất là khi nước này tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Khoảng 1/3 số doanh nghiệp nhà nước trong tổng số 238.000 doanh nghiệp thống kê được trước năm 1998 làm ăn thua lỗ và phần lớn

làm ăn không có hiệu quả. Vì vậy, gần đây, Trung Quốc đã chủ động cho phá sản đối với 50% số doanh nghiệp có quy mô lớn nhưng làm ăn thua lỗ. Loại này được gọi là phá sản theo chính sách. Đối với các doanh nghiệp nhà nước còn lại, thực hiện phá sản theo Luật Phá sản. Hậu quả là 25-30 triệu người mất việc làm, nhưng theo thống kê, 60% số người bị mất việc này đã được tuyển dụng lại. Về phía doanh nghiệp, tổng tài sản và tổng tài sản ròng (không gồm doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực tài chính) đã tăng 68% trong vòng 5 năm 1998-2003. Từ năm 1993, Trung Quốc đã thực hiện chuyển các doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo hình thức công ty.

Bước ngoặt trong cải cách doanh nghiệp của Trung Quốc là việc từ bỏ chính sách “giảm chính, nhượng quyền” và “giảm thuế, nhượng lợi”, và theo đó là một tư duy và chủ trương chính sách hoàn toàn mới. Đó là thông qua sáng tạo mới về chế độ doanh nghiệp tận dụng đặc điểm tách rời quyền sở hữu với quyền kinh doanh của chế độ công ty, làm cho tiền vốn sở hữu nhà nước bỏ vào doanh nghiệp vừa giữ được quyền sở hữu cuối cùng vẫn của nhà nước, vừa làm doanh nghiệp trở thành chủ thể độc lập của thị trường”.

1.3.3.2. Điều chỉnh quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

Thành lập Cơ quan chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nhà nước (kể cả 100% vốn) đã được xác định ngay trong Văn kiện Đại hội lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ủy Ban Giám sát và Quản lý tài sản sở hữu nhà nước đã được thành lập vào giữa năm 2003. Đây là một hệ thống cơ quan gồm 3 cấp: trung ương, cấp tỉnh và khu tự trị và cấp thành phố trực thuộc Trung ương.

Việc thiết lập hệ thống cơ quan quản lý đặc biệt chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu vốn đầu tư của nhà nước đã làm cho quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc thực sự có thay đổi về chất. Nó đã giải quyết được hàng loạt các vấn đề cơ bản và đã đạt được những kết quả rất rõ ràng về thể chế; làm cho nhà nước với tư cách là người đầu tư trở thành người chủ sở hữu có trách nhiệm, thực hiện được đầy đủ và có hiệu quả các quyền và lợi ích, vai trò chủ sở hữu của mình. Tuy vậy, vẫn có ý kiến cho rằng mô hình như hiện nay là chưa triệt để. Cụ thể là hệ thống cơ quan này ở Trung Quốc vẫn là một phần hay bộ phận của cơ quan hành pháp chuyên quản lý hành chính nhà nước. Vì vậy, nó chưa tách biệt một cách triệt để “hành chính” và “kinh doanh”, “nhà nước” và “doanh nghiệp”.

1.3.3.3. Cải cách quản lý doanh nghiệp nhà nước

Trong bối cảnh hội nhập, khi tiến hành cải cách quản lý doanh nghiệp nhà nước, Trung Quốc rất chú trọng cải cách chế độ nhân sự, theo hướng xây dựng cơ chế dùng người có sức cạnh tranh. Thực hiện chế độ

quản lý người kinh doanh của xí nghiệp, có lên có xuống, công nhân viên có vào có ra. Điều đó bao gồm cả việc tuyển người từ ngoài xã hội thu hút các nhà doanh nghiệp ưu tú nhất vào kinh doanh xí nghiệp quốc hữu; cải cách chế độ sử dụng lao động, biến người của xí nghiệp quốc hữu thành người của xã hội, thúc đẩy công nhân viên cố gắng làm việc.

Cải cách chế độ phân phối, xây dựng cơ chế điều chỉnh thu nhập căn cứ hiệu quả kinh doanh của xí nghiệp, phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường, bao gồm cả việc cải tiến chế độ phân phối thu nhập của người quản lý kinh doanh, căn cứ vào hiệu quả của xí nghiệp để hình thành cơ chế động viên hoặc ràng buộc đối với người quản lý.

1.3.4. Kinh nghiệm thành công và không thành công của một số nước và vùng lãnh thổ sau khi gia nhập WTO

1.3.4.1. Kinh nghiệm thành công

Theo báo cáo của Ủy ban Quốc gia về hợp tác quốc tế:

“Ủy ban Bản cũng thừa nhận tầm quan trọng to lớn do tư cách thành viên GATT/WTO mang lại cho thành công kỳ diệu về kinh tế của mình. Khi gia nhập GATT, Ủy ban Bản quyết tâm theo đuổi nền kinh tế thị trường tự do và chú trọng tới cạnh tranh. Đáng chú ý là Ủy ban Bản đã duy trì sự bảo hộ trong thời gian khá dài đối với dịch vụ và đầu tư, nhưng kể từ khi lâm vào khủng hoảng cuối những năm 80 và kéo dài suốt những năm 90 trong thế kỷ vừa qua, Ủy ban Bản đã quyết tâm cải cách, tự do hoá mạnh mẽ thị trường dịch vụ và đầu tư, tham gia tích cực các hoạt động của WTO trên mọi lĩnh vực, từ thương mại hàng hoá tới dịch vụ, đầu tư. Ủy ban Bản đã hồi phục được nền kinh tế và có thể lại bước vào chu kỳ phát triển năng động mới.

Đài Loan là một ví dụ thành công khác khi tham gia WTO vào năm 2001. Khi gia nhập WTO, Đài Loan có nền kinh tế thị trường phát triển và hướng mạnh vào xuất khẩu. Gia nhập WTO đảm bảo cho Đài Loan một vị thế ổn định trong hệ thống thương mại toàn cầu. Trong khi phát triển kinh tế thị trường, Đài Loan chú trọng xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh không chỉ đối với các doanh nghiệp nội địa mà cả với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong số các thành viên gia nhập WTO từ năm 1995 tới nay, Trung Quốc là một điển hình thành công khác. Trung Quốc đã tận dụng được cơ hội do WTO đem lại nhờ quyết tâm xây dựng nền kinh tế thị trường, xây dựng cơ chế cạnh tranh, tự do hoá mạnh mẽ cả thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và từng bước tuân thủ việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Trung Quốc cũng chủ động trong việc công khai, minh bạch hoá chính sách liên quan tới thương mại. Sau 5 năm gia nhập (2001-2006), nền kinh tế Trung Quốc đã có bước phát triển ngoạn mục, đặc biệt là ngoại thương và thu hút FDI.

Sau khi trở thành thành viên WTO, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tiếp tục tăng. Mức tăng trưởng GDP trung bình khoảng 8,5% trong giai đoạn 1998-2001 đã tăng lên tới gần 9,8% trong giai đoạn 2001-2005.

1.3.4.2. Kinh nghiệm không thành công

Mặc dù nhận thức được những lợi ích to lớn của việc gia nhập WTO và các nước gia nhập WTO đều cố gắng để tối đa hoá lợi ích và giảm thiểu những rủi ro trong quá trình thực hiện các cam kết, tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, lợi ích của việc gia nhập WTO là khác nhau đối với các nước, không phải quốc gia nào gia nhập WTO cũng tận dụng được tối đa cơ hội. Ở một số ít nước, sau nhiều năm gia nhập, năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế vẫn không được cải thiện như Mông Cổ, Anbani, Ănggôla, Campuchia... Trong một số trường hợp, các nước chỉ thu được lợi ích nhỏ bé từ việc cắt giảm thuế quan chứ chưa tận dụng được cơ hội từ việc cải cách thể chế.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến không thành công của một số nước trong hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, cải cách và tự do hoá thương mại không đi đôi với việc thúc đẩy phát triển năng lực sản xuất công nghiệp trong nước.

Thứ hai, các doanh nghiệp nhỏ ít được hưởng lợi từ các biện pháp cải cách và tự do hoá thương mại.

Thứ ba, một số biện pháp bảo hộ trong nước cản trở năng lực sản xuất, xuất khẩu trong dài hạn

Thứ tư, ngoài các nhóm lợi ích, các tổ chức công đoàn trong khu vực nhà nước và các lực lượng đối lập chính trị trong một số trường hợp là lực cản quá trình cải cách, tự do hoá sâu rộng hơn.

Thứ năm, cải cách thể chế thiếu đồng bộ và lộ trình hợp lý, thường quá chú trọng đến cải cách thể chế sở hữu, thể chế tài chính mà xem nhẹ việc xây dựng thể chế quản lý rủi ro, xung đột xã hội.

1.3.5. Tổng kết bước đầu những bài học có giá trị tham khảo cho Việt Nam

Từ việc khảo cứu kinh nghiệm cải cách, chính sách tự do hoá thương mại trước và sau khi gia nhập WTO của một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam và các nước đang phát triển nói chung về điều chỉnh chính sách của mình sau khi gia nhập WTO nhằm tối đa hoá những lợi ích và giảm thiểu chi phí như sau:

Thứ nhất, đẩy nhanh xuất khẩu và cải thiện nhanh năng lực cạnh tranh của hàng hoá, một nhân tố cốt lõi là thu hút thành công nguồn vốn FDI có chất lượng vào nền kinh tế.

Thứ hai, cải cách cơ cấu đóng một vai trò tối cần thiết đối với việc tăng lợi ích từ việc gia nhập WTO, trong đó có mở rộng xuất khẩu.

Thứ ba, vấn đề *thực thi các hiệp định quốc tế theo cam kết là cần thiết. Thứ tư*, xây dựng thể chế thị trường khuyến khích cạnh tranh và bảo vệ quyền sở hữu tài sản.

Thứ năm, xây dựng các thể chế cần thiết để đảm bảo ổn định kinh tế, chính trị và xã hội.

Kết luận chương 1:

Để quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước có hiệu quả, ả nhà nước phải tôn trọng tính khách quan của các quy luật thị trường, hạn chế sử dụng các công cụ hành chính, mà chủ yếu thông qua các biện pháp thị trường để tạo ra những kích thích cho các doanh nghiệp nhà nước có thể phát triển. Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay, đặc biệt khi Việt ả am đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), việc phân tích thực trạng sự hoạt động của doanh nghiệp nhà nước: những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân là cần thiết; đồng thời, nghiên cứu, tổng kết những kinh nghiệm của các quốc gia sau khi gia nhập WTO giúp nền kinh tế của Việt ả am nói chung và quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước nói riêng có được kết quả tốt và vị trí xứng đáng trong khu vực và trên thế giới.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Đánh giá khái quát về doanh nghiệp nhà nước và quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước ở thời kỳ trước đổi mới

2.1.1. Giai đoạn 1955-1975

Trong giai đoạn này, hệ thống doanh nghiệp nhà nước có những đặc điểm chủ yếu:

Thứ nhất, doanh nghiệp nhà nước hình thành và phát triển tập trung trong các ngành công nghiệp, tiếp đến là thương mại, giao thông vận tải và dịch vụ bưu chính viễn thông.

Thứ hai, công nghiệp luôn được coi là lĩnh vực có vai trò quyết định nhất trong kinh tế quốc doanh.

Thứ ba, trong giai đoạn này, nhất là 10 năm thuộc phân đoạn sau (1966 - 1975), doanh nghiệp nhà nước ở các ngành và lĩnh vực được phân cấp quản lý, do đó đã có sự phát triển mạnh về số lượng các doanh nghiệp nhà nước do các địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) quản lý.

Thứ tư, số lượng doanh nghiệp nhà nước trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp suốt 20 năm phát triển kinh tế miền Bắc (1955 - 1975) tăng lên không đáng kể.

2.1.2. Giai đoạn 1976-1986

Hệ thống doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 1976-1986, phần nào đã đáp ứng được các yêu cầu của đất nước, bên cạnh những thành tựu mà hệ thống doanh nghiệp nhà nước mang lại, doanh nghiệp nhà nước cũng bộc lộ những thiếu sót nhất định. ả hững lý do cơ bản của tình trạng đó như sau:

Thứ nhất, xét về phương diện quan hệ sở hữu, hầu hết các doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am thời kỳ trước đổi mới đều dựa vào, nói cách khác, bị lệ thuộc vào thể chế công hữu xã hội chủ nghĩa mang tính hình thức; mặt khác, tuyệt đại bộ phận phải hoạt động theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chịu sự chi phối gần như tuyệt đối của nhà nước. Rất ít – nói cách khác là trên thực tế, phải “tránh xa”, thậm chí là đối lập hoàn toàn với cơ chế thị trường.

Thứ hai, các doanh nghiệp nhà nước thường bị đòi hỏi đáp ứng quá nhiều mục tiêu, trong đó một số mục tiêu mâu thuẫn nhau. Chẳng hạn, các doanh nghiệp nhà nước phải thu lợi nhuận tối đa trong khi lại phải bảo đảm việc làm cho một số lượng nhân viên thường là vượt quá mức cần thiết.

Thứ ba, các doanh nghiệp nhà nước thường phải chịu áp lực quản lý hoặc điều tiết của chính phủ như giá bán hay nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

Thứ tư, các nhà quản lý doanh nghiệp nhà nước không có một cơ chế làm việc thích hợp như thưởng, phạt...

2.2. . Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước và tình hình thực tế ở Việt Nam trong 20 năm đổi mới (1986 - 2006)

2.2.1. Khái quát về tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế xét về bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự tác động và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế của tất cả các nước và các khu vực. Hội nhập kinh tế chính là kết quả của sự phát triển cao độ của quan hệ quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng đem đến nhiều tác động trong quản lý đối với nền kinh tế Việt ả am, đặc biệt quản lý đối với các doanh nghiệp nói chung và quản lý các doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Cụ thể:

Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế thì các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng vẫn độc lập trong quản lý và kinh doanh, song hội nhập nghĩa là các doanh nghiệp phải điều chỉnh các hoạt động trong quản lý kinh doanh của mình cho phù hợp với quy định chung của Chính phủ và phù hợp với “luật chơi” chung của quốc tế.

Thứ hai, các doanh nghiệp nhà nước của Việt ả am đang quen với môi trường bao cấp, quen với tính thụ động trong quản lý, kinh doanh. Hội nhập kinh tế quốc tế, đồng nghĩa với gia tăng sức ép về cạnh tranh.

Thứ ba, hội nhập kinh tế quốc tế cũng là một thách thức đối với đội ngũ cán bộ của ả hà nước, thiếu kiến thức về hội nhập, nhiều người vẫn lo ngại bị các cường quốc đế quốc chi phối và lấn át, lo ngại ảnh hưởng đến độc lập dân tộc, lo ngại đến sự chệch hướng xã hội chủ nghĩa, v.v...

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta phải thực hiện nghĩa vụ của thành viên (doanh nghiệp nhà nước và quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước cũng không nằm ngoài thông lệ đó), phải thực hiện các cam kết quốc tế. Hội nhập, đòi hỏi chúng ta phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh luật pháp, chính sách cho phù hợp, các chiến lược phát triển, các cam kết song phương, đa phương, v.v... cho phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Tóm lại, trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế quốc tế của Việt ả am, vẫn còn những nhân tố hạn chế. ả hiệu ngành, cấp và doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp nhà nước nói riêng còn chưa nhận thức đầy đủ, những cơ hội và thách thức của tiến trình hội nhập này cũng chưa thực sự nắm vững để có kế hoạch chủ động nắm bắt thời cơ. vực cụ thể.

2.2.2. Tình hình thực tế (thành tựu, hạn chế, nguyên nhân)

2.2.2.1. Quá trình đổi mới doanh nghiệp nhà nước – thành tựu và hạn chế

Thành tựu:

Thứ nhất, doanh nghiệp nhà nước, cùng với bộ phận khác của kinh tế nhà nước, đã trở thành lực lượng vật chất và công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng định hướng, điều tiết nền kinh tế ở thời kỳ trước đổi mới và nhất là trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua.

Thứ hai, hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước đã có tác dụng nhất định trong việc mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế khác.

Thứ ba, hệ thống doanh nghiệp nhà nước đã có những ảnh hưởng và đóng góp quan trọng trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Thứ tư, cùng với các bộ phận khác nền kinh tế nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước đang nắm giữ các vị trí then chốt, có ảnh hưởng quan trọng đến việc đảm bảo các cân đối vĩ mô của nền kinh tế cũng như tạo đà tăng trưởng lâu dài, bền vững và hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ năm, các doanh nghiệp nhà nước đã tham gia trực tiếp và có vai trò nhất định trong việc khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, điều chỉnh các khuyết tật của thị trường.

Thứ sáu, các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện tốt công tác dự trữ quốc gia đảm bảo hành lang an toàn kinh tế

Thứ bảy, các doanh nghiệp nhà nước đã đóng góp tích cực, là lực lượng kinh tế đi đầu trong việc giải quyết các vấn đề xã hội

Thứ tám, tuy còn chưa thực sự bảo đảm hiệu quả sinh lợi trong sử dụng các nguồn lực đầu tư nhưng các doanh nghiệp nhà nước đã đóng vai trò là nền tảng quan trọng cho chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa theo đường lối chính trị của Đảng cầm quyền ở Việt Nam

Hạn chế:

Thứ nhất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước còn thấp, tốc độ phát triển chưa cao; không ít doanh nghiệp nhà nước vẫn còn ỷ lại vào sự bảo hộ, bao cấp của Nhà nước

Thứ hai, doanh nghiệp nhà nước quy mô vẫn còn nhỏ, cơ cấu còn nhiều bất hợp lý, dàn trải, chồng chéo về ngành nghề và tổ chức quản lý

Thứ ba, công nợ của các doanh nghiệp nhà nước ngày càng tăng; lao động thiếu việc làm và dôi dư còn lớn; trình độ quản lý phần lớn còn yếu kém

Thứ tư, trình độ kỹ thuật, công nghệ của doanh nghiệp nhà nước nhìn chung còn lạc hậu, thua xa so với chuẩn mực trung bình của khu vực và thế giới hiện nay.

Về **nguyên nhân** của những yếu kém trên, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước đã tổng kết như sau:

“Chưa có sự thống nhất cao trong nhận thức về vai trò, vị trí của kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; về yêu cầu và giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; nhiều vấn đề chưa rõ, còn ý kiến khác nhau nhưng chưa được tổng kết thực tiễn để kết luận. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước còn nhiều yếu kém, vướng mắc;... Cơ chế chính sách còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, còn nhiều điểm chưa phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa tạo được động lực mạnh mẽ thúc đẩy cán bộ và người lao động trong doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động; ... một bộ phận cán bộ doanh nghiệp nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực và phẩm chất...”.
2.2.2.2. *Quá trình đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước*

** Khái quát quá trình đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước và những thành tựu*

- Giai đoạn 1975-1986

Ở giai đoạn này, cơ chế quản lý kiểu cũ đã kìm hãm sức sản xuất, triệt tiêu động lực phát triển. Hậu quả là nền kinh tế trì trệ, tụt dốc, khủng hoảng, đời sống nhân dân ngày càng giảm sút.

- Giai đoạn 1986-1990

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đánh dấu bước ngoặt cơ bản trong quá trình đổi mới kinh tế nói chung ở nước ta, trong đó có đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Có thể coi giai đoạn này là giai đoạn bước ngoặt đưa các doanh nghiệp nhà nước chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh theo nguyên tắc thị trường.

- *Giai đoạn từ 1990 đến nay*

Tiếp tục đường lối đổi mới kinh tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991) đã chủ trương: “Khẩn trương sắp xếp lại và đổi mới quản lý kinh tế quốc doanh, bảo đảm kinh tế quốc doanh phát triển có hiệu quả, nắm vững những lĩnh vực và ngành then chốt để phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) tiếp tục khẳng định: “Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo: làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội, mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần khác cùng phát triển, làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô, tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới”.

*** Những thành tựu chủ yếu**

- Về tổng thể, mặc dù số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm đáng kể (đã giảm 1/4). Tuy nhiên, thành tựu tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp nhà nước càng có ý nghĩa khi đặt trong tổng thể tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế thời kỳ 10 năm (1990 - 2000) ở mức khá cao (GDP năm 2000 đã gấp trên 2 lần GDP năm 1990). ả hư vậy, tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp nhà nước cao hơn khu vực dân doanh, cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế quốc dân.

- Đã thay đổi cơ bản cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước, điển hình là xoá bỏ bao cấp (trợ cấp trực tiếp) cho khu vực này từ ngân sách nhà nước.

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước về tổng thể đã được nâng lên so với trước xét trên tất cả các mặt.

- Về mặt quản lý, bước đầu đã phân định chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước.

- Trong đổi mới tổ chức quản lý, mô hình tổng công ty, tập đoàn đã bước đầu phát huy tác dụng với vai trò là những doanh nghiệp nòng cốt của kinh tế nhà nước. Đến hết tháng 9/2006, cả nước đã có 105 tập đoàn và tổng công ty, cụ thể, gồm 7 tập đoàn, 13 tổng công ty 91; 83 tổng công ty thuộc các bộ, ngành, địa phương và 2 tổng công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt ả am. Dự kiến đến cuối năm 2010, cả nước còn 554 doanh nghiệp 100% vốn ả hà nước, trong đó có 26 tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn. Đó là chưa kể đến những doanh nghiệp đã

được cổ phần hóa nhưng nhà nước vẫn nắm giữ trên 51% vẫn được hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù còn nhiều vấn đề trong tổ chức mô hình tổng công ty, tập đoàn nhưng đã xác lập được trên thực tế nhiều tổng công ty, hình thành các tập đoàn, có khả năng thực hiện các dự án đầu tư lớn, cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài (khu vực tư nhân do yếu về tiềm lực vốn và kinh nghiệm không thể đảm nhận được trọng trách này).

- Đến hết tháng 12 năm 2007, cả nước đã sắp xếp được 5366 doanh nghiệp, trong đó, cổ phần hoá 3756 doanh nghiệp. Kết quả thực hiện của từng năm như sau:

ă ăm/ số lượng	ă ăm /số lượng
1992: 0 đơn vị	2000: 212 đơn vị
1993: 2 đơn vị	2001: 204 đơn vị
1994 : 01 đơn vị	2002: 164 đơn vị
1995: 03 đơn vị	2003: 532 đơn vị
1996: 05 đơn vị	2004: 753 đơn vị
1997: 07 đơn vị	2005: 754 đơn vị
1998: 100 đơn vị	2006: 254 đơn vị
1999: 250 đơn vị	2007: 150 đơn vị
	Tổng: 3.756

Qua những con số trên đây thấy rõ tiến trình cổ phần hoá đã trải qua những bước thăng trầm nhưng về cơ bản theo xu hướng mỗi ngày càng được đẩy mạnh. Từ chỗ thực hiện chậm chạp trong những năm đầu và cho đến ba năm gần đây tiến trình cổ phần hoá được đẩy mạnh hơn, do đó số lượng doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp được cổ phần hoá tương đối nhiều.

Riêng từ năm 2001 (Việt ă am có 6000 doanh nghiệp nhà nước), đến tháng 12 năm 2007 đã sắp xếp được 5.366 doanh nghiệp nhà nước (bằng 64,4% số doanh nghiệp nhà nước có vào đầu năm 2001), riêng cổ phần hóa đến tháng 12 năm 2007 là 3.756 doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu đặt kết quả này trong tổng thể kế hoạch giai đoạn 2007-2010 (cần sắp xếp 1.553 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hoá 950 doanh nghiệp (gồm cả 144 công ty Tă HH một thành viên) Hình thức sắp xếp phổ biến nhất là cổ phần hoá. ă hững doanh nghiệp quy mô nhỏ, ă hà nước không cần nắm giữ, không đủ điều kiện cổ phần hoá đã được giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, giải thể, phá sản; đã triển khai việc bán đấu giá một số doanh nghiệp nhà nước không còn vốn nhà nước. Các doanh nghiệp trước mắt ă hà nước cần giữ 100% vốn chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty Tă HH một thành viên, sau đó một số doanh nghiệp đã được cổ phần hoá.

Sau quá trình sắp xếp lại, tuy số lượng giảm nhưng doanh nghiệp nhà nước vẫn tiếp tục chi phối được trong những ngành, lĩnh vực then chốt, đóng góp gần 40% GDP và 50% tổng thu ngân sách nhà nước.

Theo số liệu tổng hợp từ các bộ, địa phương, đến nay (2007), cả nước còn 2.176 doanh nghiệp 100% vốn ả hà nước với tổng số vốn ả hà nước gần 260 nghìn tỷ đồng. Trong đó, 1.546 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, 355 doanh nghiệp quốc phòng an ninh và sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và 295 nông, lâm trường quốc doanh.

Phương án được lựa chọn để tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp ả hà nước từ nay đến 2010 là đẩy mạnh sắp xếp, cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế, tổng công ty ả hà nước. Theo đó, từ nay (2006) đến hết năm 2010 sẽ cổ phần hoá khoảng 1.500 doanh nghiệp (riêng các doanh nghiệp thành viên của tổng công ty ả hà nước phải hoàn thành trong năm 2008), trong đó, năm 2007 phải cổ phần hóa 550 doanh nghiệp (có khoảng 20 tổng công ty - thực tế chỉ cổ phần hóa được 150 doanh nghiệp), số còn lại sẽ thực hiện trong các năm 2008- 2009, một số công ty và số ít doanh nghiệp chưa cổ phần hoá được sẽ thực hiện trong năm 2010.

ả hư vậy, đến cuối năm 2010, cả nước sẽ chỉ còn khoảng 554 doanh nghiệp 100% vốn ả hà nước, trong đó có 26 tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn; 178 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thiết yếu; 200 nông, lâm trường; 150 doanh nghiệp thành viên các tập đoàn, tổng công ty ả hà nước.

Theo chỉ đạo của Chính phủ, để cơ bản hoàn thành xong cổ phần hóa vào năm 2010, chúng ta dự kiến sẽ phải cổ phần hoá xong 79 tổng công ty trong số 105 tổng công ty và cổ phần hóa khoảng 1.500 doanh nghiệp, còn lại là các doanh nghiệp công ích, nông, lâm trường. Trước mắt, trong khi chưa thực hiện cổ phần hóa được tổng công ty thì tiến hành cổ phần hóa tất cả các doanh nghiệp thành viên trước và chuyển sang mô hình hoạt động công ty mẹ - con.

*** Những hạn chế**

Thứ nhất, ả hà nước là chủ sở hữu đối với tài sản trong doanh nghiệp nhà nước vì là người cấp vốn đầu tư ban đầu và đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp. ả hư vậy, cho dù theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp nhà nước có quyền sử dụng, định đoạt vốn và tài sản trong kinh doanh để tạo ra lợi nhuận, nhưng vai trò chủ sở hữu đối với các tài sản trong doanh nghiệp vẫn thuộc về ả hà nước

Thứ hai, vấn đề xác định ranh giới rõ ràng giữa quyền hạn, trách nhiệm của ả hà nước với tư cách là chủ sở hữu với quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước đối với việc quản lý vốn, tài sản trong doanh nghiệp đang là vấn đề hết sức phức tạp và có nhiều ý kiến khác nhau.

Thứ ba, việc phân biệt giữa nội dung quyền của chủ sở hữu của ả hà nước với nội dung quản lý nhà nước là những vấn đề cần được làm rõ

2.2.3. Những vấn đề lớn đang đặt ra về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

2.2.3.1. Vướng mắc trong quản lý nhà nước về doanh nghiệp nhà nước

- Về sở hữu

Ả ều tính theo số lượng doanh nghiệp nhà nước đã được chuyển đổi thì đã có một số lượng khá lớn doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá; song nếu căn cứ vào số lượng vốn được cổ phần hóa thì ả hà nước vẫn còn nắm vốn, cổ phần chi phối ở đại bộ phận các doanh nghiệp nhà nước.

- Về tổ chức và quản lý

Tuy đã có sự chuyển biến khá rõ về mặt hình thức và cơ cấu của bộ máy quản lý: chồng chéo, không hiệu quả... , cơ chế quản lý của ả hà nước đổi mới chậm chạp, điều đó đã làm hạn chế đến sự đổi mới của các loại hình doanh nghiệp nhà nước, các tổng công ty nhà nước tổ chức lại vẫn chưa cơ bản, tình trạng độc quyền với những hình thức biến tướng mới có xu hướng gia tăng ở nhiều ngành, tình trạng các tổng công ty liên tục đề nghị tăng giá tiêu thụ sản phẩm trong những năm gần đây (Tổng công ty Than, Điện, ả ước, Bưu chính...) đã cho thấy rõ điều đó.

- *Quyền tự chủ của doanh nghiệp*: Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp nhà nước không được kinh doanh những thứ mà ả hà nước không cấm, hầu các các doanh nghiệp lớn đều phải kinh doanh theo chỉ định của ả hà nước.

2.2.3.2. Nguyên nhân

- Tổ chức quản lý không phù hợp

- Đầu tư sai

- Tình trạng thiếu vốn phổ biến

- Trình độ kỹ thuật công nghệ lạc hậu

- Số lao động dư thừa đang rất lớn,

- Doanh nghiệp xét về thực chất, không được tự chủ về tài chính

- Không được chủ động về nhân sự và tiền lương:

- Môi trường kinh doanh chưa hoàn chỉnh

Kết luận chương 2:

Trong 20 năm đổi mới, hệ thống doanh nghiệp nhà nước đã được cơ cấu lại một bước cơ bản trên cơ sở rà soát, đánh giá toàn diện các doanh nghiệp, giải thể các doanh nghiệp có quy mô quá nhỏ bé, năng lực sản xuất- kinh doanh yếu kém, không còn những điều kiện cần thiết tồn tại. Ở các bộ, ngành trung ương thì chủ yếu sáp nhập các doanh nghiệp nhỏ vào các doanh nghiệp lớn, thành các công ty nhà nước độc lập có quy mô lớn hơn, tổ chức lại các liên hiệp xí nghiệp quốc doanh thành các tổng công ty 90 (trực thuộc cấp bộ và uỷ ban nhân dân 2 thành phố lớn là Hà ả ội và Thành phố Hồ Chí Minh), các tổng công ty 91 (trực thuộc Chính phủ), tổ chức thí điểm mô hình công ty mẹ - công ty con và chuyển một số tổng công ty 91 thành tập đoàn kinh tế nhà nước.

ả hư vậy, có thể nhận thấy các loại hình doanh nghiệp nhà nước đều đã được sắp xếp lại và được đổi mới một bước cơ bản về hình thức sở hữu, về cơ cấu tổ chức, cách thức quản lý... đã dần thích nghi được với cơ chế thị trường với bối cảnh Việt nam gia nhập WTO, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm cho tiêu dùng nội địa và cho xuất khẩu, đóng góp 38% GDP của cả nước và 50% tổng số thu ngân sách nhà nước năm 2006 (số liệu Tổng cục Thống kê).

Tuy nhiên, hệ thống doanh nghiệp nhà nước hiện nay cũng còn nhiều hạn chế cần được tiếp tục chuyển đổi sâu sắc và cơ bản nhằm đáp ứng các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và đáp ứng các cam kết khi chúng ta đã là thành viên của WTO.

CHƯƠNG 3

BỐI CẢNH MỚI VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU GÓP PHẦN HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

3.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước

3.1.1. Thời cơ và lợi ích của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

3.1.1.1. Thời cơ và lợi ích đối với các doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất, được mở cửa thị trường sang nhiều nước, có không gian kinh tế rộng lớn và nhu cầu có khả năng thanh toán cao.

Thứ hai, hàng hoá và dịch vụ của Việt ả am về nguyên tắc, sẽ được đối xử bình đẳng như các nước khác trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, do đó sẽ cải thiện được sức cạnh tranh của hàng hoá cũng như của doanh nghiệp nhà nước và quốc gia.

Thứ ba, môi trường kinh doanh và đầu tư, do áp lực hội nhập, sẽ được cải thiện, các quốc gia và các doanh nghiệp nhà nước có thêm nhiều điều kiện để tiếp nhận nguồn vốn quốc tế với nhiều hình thức đa dạng.

Thứ tư, doanh nghiệp nhà nước được tiếp cận nhanh chóng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến hiện đại thông qua con đường chuyển giao công nghệ, rút ngắn những bước đi dò dẫm, giảm chi phí trong công tác nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, thông qua nhiều con đường như liên doanh, liên kết, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ...,

Thứ năm, doanh nghiệp nhà nước có điều kiện tham gia nhanh vào phân công lao động quốc tế theo các dây chuyền sản xuất hoặc các công đoạn kinh doanh của các doanh nghiệp lớn.

Thứ sáu, doanh nghiệp nhà nước có khả năng tiếp cận, học tập những kinh nghiệm và kỹ năng quản lý tiên tiến của thế giới. Một trong những

điều kiện để thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá là sự phát triển của công nghệ thông tin - viễn thông.

3.1.1.2. Thời cơ và lợi ích đối với đối với quản lý nhà nước

Thứ nhất, tạo điều kiện cải cách chính sách, thể chế luật pháp:

Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết tranh chấp thương mại:

Thứ ba, hệ thống chính sách minh bạch, ổn định sẽ giúp tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư trong nước và nước ngoài.

Thứ tư, gia nhập WTO là cơ hội để Chính phủ có thể xem xét đổi mới những chính sách kinh tế, thực thi những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, tạo môi trường cạnh tranh về hàng hoá và dịch vụ, đảm bảo an toàn trật tự xã hội, xây dựng đất nước ngày càng vững mạnh.

3.1.2. Thách thức và những vấn đề đặt ra

3.1.2.1. Thách thức đối với các doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất, Việt ă am phải mở cửa thị trường, vai trò bảo hộ của ă hà nước buộc phải giảm dần và tiến tới không còn nữa.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt ă am nói chung và các doanh nghiệp nhà nước nói riêng còn ở thứ bậc thấp trên cả ba cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp và hàng hoá.

Thứ ba, hệ thống pháp luật, chính sách, chế độ quản lý của Việt ă am chưa thống nhất và đồng bộ, vẫn còn nhiều bất cập về pháp lý và thể chế, về cấu trúc thị trường và hành vi cạnh tranh.

Thứ tư, tư tưởng ỷ lại của các doanh nghiệp nhà nước vào sự bảo hộ của ă hà nước còn lớn

3.1.2.2. Thách thức đối với quản lý nhà nước

Thứ nhất, thách thức và những vấn đề đặt ra đối với quản lý nhà nước về kinh tế, đòi hỏi Chính phủ phải có bộ máy gọn nhẹ, có bản lĩnh chính trị và kinh nghiệm, năng lực quản lý có hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, hiện nay Việt ă am đã và đang rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách. Trên thực tế còn nhiều cơ chế, chính sách và quy định không phù hợp với các quy định quốc tế, dẫn tới nhiều phiền toái trong thương mại, nhiều khi mất cơ hội, mất tiền, mất hàng.

Thứ ba, tham gia WTO, trong quản lý nhà nước cũng cần lường trước những tác động xấu ngoài, nhất là các vấn đề xã hội như thu nhập, lao động, việc làm giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền, các vấn đề về môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, v.v...

Thứ tư, thách thức về nguồn lực. ă nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng, nhưng hiện thời cũng có nhiều thách thức lớn trong tiến trình hội nhập. Cán bộ Việt ă am thường hạn chế về kinh nghiệm, kiến thức kinh tế thị trường, ngoại ngữ và đặc biệt là kỹ năng đàm phán.

3.2. Đổi mới quan điểm về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Thứ nhất, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước nhưng phải tôn trọng các cam kết quốc tế, lấy chuẩn mực quốc tế làm một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng chính sách, phát huy nội lực, thu hút ngoại lực.

Thứ hai, ả hà nước không tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, không làm thay công việc của doanh nghiệp, ả hà nước chỉ làm những gì mà các doanh nghiệp không làm được, những gì doanh nghiệp làm được thì doanh nghiệp tự làm. .

Thứ ba, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để doanh nghiệp nhà nước làm tốt vai trò chủ đạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế, theo hướng giảm sự can thiệp của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước cho phù hợp với những cam kết của WTO.

Thứ tư, ả hững năm vừa qua nhà nước do ôm đồm quá nhiều lĩnh vực, nhiều ngành, đầu tư dàn trải, v.v... nên hiệu quả kinh tế thấp. Vì vậy, ả hà nước chỉ nắm giữ và giữ cổ phần khống chế ở những lĩnh vực thực sự then chốt trong nền kinh tế

Thứ năm, xác định rõ quyền hạn của cơ quan nhà nước thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước.

Thứ sáu, bảo đảm hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, giữa tốc độ tăng trưởng với chất lượng phát triển, giữa tăng trưởng nhanh với phát triển bền vững.

3.3. Giải pháp đổi mới quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế

3.3.1. Giải pháp từ phía Nhà nước

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật, minh bạch hóa toàn bộ các chính sách liên quan đến thương mại và thông báo các kế hoạch hành động.

Thứ hai, tiếp tục đổi mới để tăng cường năng lực cho hệ thống các doanh nghiệp nhà nước, đẩy nhanh việc thực hiện chương trình chi tiết về cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Thứ ba, quyết tâm thực hiện cải cách doanh nghiệp nhà nước, trong đó phải coi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là trọng tâm, đồng thời tiến hành cải cách cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước theo chiều sâu trên mấy phương diện sau:

- *Một là*, cải cách thể chế kinh doanh theo hướng nâng cao quyền tự chủ (thực sự) kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Chấm dứt kiểu chờ đợi, doanh nghiệp nhìn lên Chính phủ (hoặc cơ quan chủ quản) và cơ quan

chủ quản chỉ việc cho doanh nghiệp. Thị trường, lợi nhuận là mục tiêu hướng tới của doanh nghiệp.

- *Hai là*, cải cách cơ chế quản lý tài chính tại doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn, lấy hiệu quả kinh doanh trên vốn làm trọng chứ không phải theo nguyên tắc bảo toàn vốn.

- *Ba là*, xác định rõ ai là chủ đích thực của doanh nghiệp nhà nước? ả ếu cứ là chủ hờ thì dễ xảy ra tiêu cực nhiều hơn tích cực.

Thứ tư, Chính phủ cần tập trung giúp doanh nghiệp nhà nước xử lý những tồn tại do lịch sử để lại như lao động thiếu chuyên môn, dôi dư; vấn đề nợ xấu tại doanh nghiệp .

Thứ năm, Chính phủ đưa ra các mô hình tổ chức cho doanh nghiệp nhà nước lựa chọn phù hợp với chính quy mô, năng lực quản lý, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ sáu, sử dụng hợp lý các biện pháp trợ cấp cho phù hợp với nguyên tắc cũng như các cam kết mà Việt ả am đã ký kết với WTO.

Thứ bảy, xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nhà nước nói riêng, đồng thời nhanh chóng mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhà nước.

Thứ tám, phân định chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước với chức năng quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhà nước. Trong mỗi doanh nghiệp nhà nước chỉ nên chịu sự quản lý, điều hành của một đầu mối tổ chức. Muốn vậy, cần nghiên cứu ban hành cơ chế chính sách tuyển chọn lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước sao cho người có tài, có đức, giỏi chuyên môn có "đất" để thể hiện tài năng làm lợi cho doanh nghiệp, cho đất nước và cá nhân. Đây thật sự vẫn là khâu ách tắc nhất hiện nay. Cần nghiên cứu sửa quy chế dân chủ thực sự, quy chế lấy phiếu tín nhiệm hiện nay, sao cho vừa đảm bảo dân chủ thực sự (càng dân chủ càng dễ tìm được người tài đức), vừa tạo điều kiện để người đứng đầu dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm và phải chịu trách nhiệm. Vì vậy, theo chúng tôi cần tạo bước đột phá trong đào tạo và sử dụng cán bộ quản lý, điều hành doanh nghiệp nhà nước.

Thứ chín, làm rõ mối quan hệ Đảng lãnh đạo trong doanh nghiệp nhà nước, ả hà nước với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước với người lao động tại doanh nghiệp.

3.3.2. Một số giải pháp từ phía doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất, xây dựng và lựa chọn chiến lược sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và khả năng, lợi thế của doanh nghiệp.

Thứ hai, doanh nghiệp nhà nước cần thực hiện chiến lược đầu tư thích hợp một tầm nhìn hướng tới dài hạn.

Thứ ba, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Thứ tư, thực hiện các biện pháp hạ giá thành là cơ sở để giảm giá bán sản phẩm nâng cao sức cạnh tranh về giá.

Thứ năm, hoàn thiện mạng lưới tiêu thụ của các doanh nghiệp cả ở thị trường trong nước và đẩy mạnh phát triển các văn phòng, đại lý tại các thị trường nước ngoài.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động trong doanh nghiệp nhà nước.

Thứ bảy, tăng cường phát triển các mối quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần khác thông qua các tổ chức doanh nghiệp Việt ă am trong cạnh tranh với đối thủ nước ngoài.

KẾT LUẬN

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt ă am đã đạt được bước tiến quan trọng khi Việt ă am gia nhập WTO. Các doanh nghiệp của ă hà nước cũng đang chuẩn bị toàn bộ nguồn lực cần thiết để chạy đua với thời gian, nhằm tìm ra giải pháp tối ưu và một vị trí an toàn sau khi chúng ta gia nhập WTO. Mặc dù đã trải qua hơn 20 năm mở cửa và đổi mới, nhưng hiện nay, Việt ă am vẫn là nước đang phát triển ở trình độ thấp. Gần 80% dân số vẫn sống dựa vào nông nghiệp, nền kinh tế thị trường đang trong giai đoạn hình thành và còn nhiều ảnh hưởng của thời kinh tế tập trung bao cấp. Tình trạng độc quyền vẫn tồn tại khá nặng nề trong một số lĩnh vực của hệ thống các doanh nghiệp nhà nước, nhất là tài chính, ngân hàng, điện, bưu chính viễn thông; khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp còn rất thấp; hệ thống pháp luật hiện hành chưa đáp ứng các yêu cầu của hội nhập...

Gia nhập WTO nghĩa là tham gia một sân chơi bình đẳng, nhiều nước đang phát triển có cùng trình độ như Việt ă am, có các chủng loại hàng hóa, dịch vụ tương tự như Việt ă am, nhưng họ đã gia nhập WTO trước và đã được hưởng một số ưu đãi. Việt ă am sẽ là đối thủ cạnh tranh với các nước đang phát triển khác về hàng xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ, EU... Để duy trì lợi thế cạnh tranh, các nước này không muốn Việt ă am có những điều kiện ưu đãi hơn họ khi chúng ta gia nhập WTO. Vì vậy, Việt ă am cần khẳng định quyết tâm tham gia một sân chơi bình đẳng, tôn trọng lợi ích của các quốc gia khác, đặc biệt là với các đối tác có tiềm năng xung đột cạnh tranh.

Để hội nhập sâu hơn vào WTO, Việt ă am không những phải hoàn thiện khung luật pháp đáp ứng điều kiện của một nước thành viên mà còn phải nghiêm túc thực hiện cam kết đó. Để đáp ứng các yêu cầu trên, Chính phủ Việt ă am cần khẩn trương hoàn thiện chương trình xây dựng luật pháp với hai phần: luật phục vụ nghĩa vụ của các nước thành viên WTO (bắt buộc) như: Luật Cạnh tranh; Luật Thương mại; Luật Đầu tư (không phân biệt đầu tư trong hay ngoài nước); Sở hữu trí tuệ, bảo vệ giống cây

trồng, vật nuôi... và luật về quyền của nước thành viên (không bắt buộc) như Pháp lệnh Chống bán phá giá, Pháp lệnh Chống trợ cấp... Tuy vậy, việc thực thi các cam kết là khó vì yêu cầu của các nước rất cao trong khi hệ thống pháp luật của ta chưa hoàn chỉnh, nhiều quy định mới được thông qua, hoặc mới ban hành nhưng chưa được áp dụng trong thực tiễn.

Theo Hiệp định về các khía cạnh sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs) của WTO, các nước thành viên phải có hệ thống bảo vệ bản quyền, bằng phát minh, sáng chế, nhãn mác hàng hóa... rất nghiêm ngặt. Thế nhưng, ở nước ta, việc sản xuất hàng giả, hàng nhái, ăn cắp bản quyền, mẫu mã... vẫn diễn ra tràn lan và chưa được giải quyết triệt để. Tình hình trên làm cho các doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am khó có thể cạnh tranh bình đẳng và đúng luật trên thị trường thế giới.

ả hìn lại sau 20 năm đổi mới và thực trạng doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am, trong bối cảnh hội nhập hiện nay, doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am phải tiếp tục được đổi mới triệt để cả về tổ chức (hình thức, tư cách pháp lý, hình thức sở hữu), cả về cơ chế quản lý (quyền sở hữu, quyền kinh doanh, đầu tư mới, mở rộng sản xuất, tài chính, giám sát, đánh giá cán bộ), cả về quản trị nội bộ doanh nghiệp, v.v... Cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập, phải được chuyển mạnh sang cơ chế mới- theo hướng trao quyền tự chủ thực sự cho doanh nghiệp nhưng vẫn giữ những quyền cơ bản của chủ sở hữu. Cần phải sắp xếp lại, đổi mới tổ chức quản lý các doanh nghiệp nhà nước theo các kế hoạch tổng thể như: Thu gom lại đầu mối, tiếp tục giảm số lượng doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, cổ phần hóa, bán khoán, cho thuê, giao doanh nghiệp nhà nước, tiếp tục mở rộng mô hình công ty mẹ – công ty con, và phát triển thêm một số các tập đoàn kinh tế lớn... Tất cả các giải pháp về tổ chức, sắp xếp, đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước cần phải được tiến hành đồng bộ, khẩn trương, nhất quán và kiên quyết. Quá trình đổi mới quản lý nhà nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay, đòi hỏi phải có những giải pháp mạnh và đặc thù đối với các doanh nghiệp quân đội và doanh nghiệp công ích. Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, để doanh nghiệp nhà nước vừa giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, vừa cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác, các doanh nghiệp nhà nước cần phải được tổ chức lại cùng với quá trình đa dạng hóa sở hữu, xã hội hóa các dịch vụ công , khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển trong môi trường cạnh tranh bình đẳng. Có được như vậy, doanh nghiệp nhà nước chắc chắn sẽ thực hiện được vai trò của mình mặc dù số lượng, quy mô và phạm vi sẽ giảm mạnh bên cạnh một khu vực tư nhân đang khẳng định vị trí ngày càng lớn trong nền kinh tế đa thành phần.

Trong thời gian qua, đã có nhiều đề tài, bài viết nghiên cứu ở trong và ngoài nước đề cập đến các loại hình doanh nghiệp, nhưng đi sâu vào tìm hiểu về quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp nhà nước mới

chỉ dừng lại ở các văn bản pháp luật của ả hà nước..., do đó đây là một công trình nghiên cứu một cách tổng thể, toàn diện và có hệ thống về quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập ở Việt ả am.

Trong phạm vi của luận văn, chúng tôi đã cố gắng hệ thống hoá cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước ở Việt ả am, phân tích thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước ở nước ta hiện nay và đề xuất các giải pháp vừa mang tính khoa học vừa mang tính thực tiễn nhằm điều chỉnh, đổi mới và góp phần hoàn thiện phương thức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập ở nước ta. Luận văn trình bày một cách có hệ thống, có cơ sở khoa học về cơ chế quản lý kinh tế đặc biệt là cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước; luận văn đã nêu rõ những kinh nghiệm cải cách quản lý đối với các doanh nghiệp nhà nước của một số nước trên thế giới có thể vận dụng vào Việt ả am; luận văn cũng phân tích thực trạng quá trình đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước trong 20 năm qua ở Việt ả am, sau khi khẳng định những kết quả đạt được, luận văn tập trung phân tích những tồn tại và rút ra một số kinh nghiệm cho đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Từ những phân tích trên, luận văn đã đưa ra các giải pháp đồng bộ nhằm tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước như: Các giải pháp cụ thể đối với nhà nước, các giải pháp cụ thể đối với các doanh nghiệp nhà nước, đồng thời luận văn cũng nêu ra những quan điểm mới trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

ả hững kết luận và kiến nghị trong luận văn có thể góp phần tháo gỡ những khó khăn, gợi mở những vấn đề mới cần được quan tâm trong quá trình nâng cao trình độ quản lý của ả hà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hội nhập ở nước ta hiện nay; đồng thời giúp các doanh nghiệp nhà nước bắt kịp xu thế hội nhập hoá khu vực cũng như trên thế giới, đặc biệt sau khi Việt ả am vừa gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Do thời gian có hạn và trình độ của tác giả còn nhiều hạn chế, luận văn chắc chắn còn nhiều thiếu sót, tác giả rất mong được sự góp ý của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp.